

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 2335/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024 – 2025 của Bệnh viện Đa khoa huyện Bố Trạch

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 20/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về Quy định phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố;

Xét Tờ trình số 1612/TTr-BVĐK ngày 17/7/2024 của Bệnh viện Đa khoa huyện Bố Trạch đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám bệnh năm 2024 - 2025 của Bệnh viện Đa khoa huyện Bố Trạch và Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần Thẩm định giá - Dịch vụ Nghĩa Hưng số: 2706.01-HTP/2024/CTTĐG-NHV ngày 27/06/2024 và 2606.01-HTP/2024/CTTĐG-NHV ngày 26/06/2024;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định số 2091/BCKQTĐ-SYT ngày 6/8/2024 về việc Báo cáo thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024– 2025 của Bệnh viện Đa khoa huyện Bố Trạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024 –

[Chữ ký]

2025 của Bệnh viện Đa khoa huyện Bồ Trạch với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

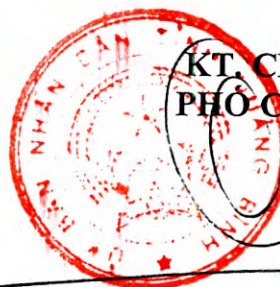
Điều 2. Bệnh viện Đa khoa huyện Bồ Trạch chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch được phê duyệt, đúng quy định. Giao Sở Y tế kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu tại đơn vị đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế; Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các ban, ngành có liên quan và Bệnh viện Đa khoa huyện Bồ Trạch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *H*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCVX. *ll*



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

ll
Hoàng Xuân Tân



Phụ lục 1

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024 – 2025 của Bệnh viện Đa khoa huyện Bồ Trách
(Kèm theo Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ST T	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu										
1	Bệnh viện đa khoa huyện Bồ Trách	Mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Bồ Trách	Mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Bồ Trách	2.742.784.400 đồng	Nguồn thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của bệnh viện năm 2024 và 2025	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	60 ngày	Quý III năm 2024	Hợp đồng trọn gói	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	30%	Không đề xuất
2	Bệnh viện đa khoa huyện Bồ Trách	Mua sắm hóa chất xét nghiệm phục vụ khám chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Bồ Trách	Mua sắm hóa chất xét nghiệm phục vụ khám chữa bệnh năm 2024-2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Bồ Trách	2.437.467.377 đồng	Nguồn thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của bệnh viện năm 2024 và 2025	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	60 ngày	Quý III năm 2024	Hợp đồng trọn gói	12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	30%	Không đề xuất
Tổng giá 02 gói thầu:				5.180.251.777 đồng									

(Bảng chữ: Năm tỷ, một trăm tám mươi triệu, hai trăm tám mươi triệu, hai trăm năm mươi một ngàn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng)/. //

**PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CHI TIẾT HÀNG HÓA THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM
VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH
NĂM 2024 - 2025 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BỐ TRẠCH**

(Kèm theo Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Stt	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến đã có VAT (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
Gói thầu số 1: Mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024 - 2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch									
1	Adapter máy điện châm 6 rắc	Phụ kiện máy điện châm (bao gồm sac adapter)	Cái/ hộp	Cái	50	121.500	6.075.000	15	1.822.500
2	Băng dính 25mmx6m	Băng dính cuộn dùng trong y tế	Hộp 12 cuộn	Cuộn	8.000	23.000	184.000.000	2.400	55.200.000
3	Băng cuộn 10cm x 5m	Băng cuộn	10 cuộn/ gói	Cuộn	5.000	2.693	13.465.000	1.500	4.039.500
4	Băng chỉ thị màu (hấp ướt)	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước	Gói 1 cuộn, 20 cuộn/thùng	Cuộn	6	156.000	936.000	1	156.000
5	Băng thun 10cm x 2m	Băng thun y tế	12 cuộn/ hộp	Cuộn	400	11.500	4.600.000	120	1.380.000
6	Bơm cho ăn 50ml	Bơm cho ăn sử dụng một lần VIHANKOK	Hộp 25 cái	Cái	200	5.400	1.080.000	60	324.000
7	Bơm tiêm dùng một lần 1ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (1ml)	Hộp/ 100 cái	Cái	5.000	760	3.800.000	1.500	1.140.000
8	Bơm tiêm dùng một lần 10ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (10ml)	Hộp/ 100 cái	Cái	120.000	1.100	132.000.000	36.000	39.600.000
9	Bơm tiêm dùng một lần 20ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (20ml)	Hộp/ 50 cái	Cái	15.000	2.025	30.375.000	4.500	9.112.500
10	Bơm tiêm dùng một lần 3ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (3ml)	Hộp 100 cái	Cái	4.000	850	3.400.000	1.200	1.020.000
11	Bơm tiêm dùng một lần 5ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (5ml)	Hộp/100 cái	Cái	230.000	850	195.500.000	69.000	58.650.000
12	Bơm tiêm dùng một lần 50ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Vihankok (50ml)	Hộp/25 cái	Cái	350	5.000	1.750.000	105	525.000
13	Bông hút	Bông y tế thấm nước 1kg	Cuộn 1 kg	Kg	500	170.000	85.000.000	150	25.500.000
14	Bông không thấm nước	Bông không thấm nước (Bông mỡ vàng)	Cuộn 1 kg	Kg	5	155.000	775.000	1	155.000
15	Bột ngâm chân	BỘT NGÂM CHÂN THẢO DƯỢC (Bột ngâm chân)	Hộp 20 gói x 3g	Gói	20.000	7.000	140.000.000	6.000	42.000.000
16	Băng bột bó 10cm x 4,6m	Băng bột bó	Cuộn/ Gói	Cuộn	1.000	17.200	17.200.000	300	5.160.000
17	Băng bột bó 15cm x 4,6m	Băng bột bó	Cuộn/ Gói	Cuộn	720	24.030	17.301.600	216	5.190.480
18	Cồn 70 độ	Cồn 70 độ	Can 30 lít	Lít	3.500	37.125	129.937.500	1.050	38.981.250
19	Cồn 90 độ	Cồn 90 độ	Can 30 lít	Lít	200	38.340	7.668.000	60	2.300.400
20	Chỉ khâu tiêu chậm số 1	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu (Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 1)	Hộp 24 tệp	Liếp	1.600	31.185	49.896.000	480	14.968.800
21	Chỉ khâu tiêu chậm số 2	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu (Chỉ tan chậm tự nhiên Trustigut (C) (Chromic Catgut) số 2/0)	Hộp 24 tệp	Liếp	400	28.350	11.340.000	120	3.402.000
22	Chỉ khâu không tiêu số 3	DAFILON BLUE 3/0 75CM DS24	Hộp 36 tệp	Liếp	1.800	25.000	45.000.000	540	13.500.000
23	Chỉ khâu không tiêu số 4	DAFILON BLUE 4/0 75CM DS19	Hộp 36 tệp	Liếp	500	25.000	12.500.000	150	3.750.000
24	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1	NOVOSYN VIOLET 1 90CM HR40S (M)RCP	Hộp 36 tệp	Liếp	1.000	68.000	68.000.000	300	20.400.000
25	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2	NOVOSYN VIOLET 2/0 70CM HR26 (M)RCP	Hộp 36 tệp	Liếp	500	68.000	34.000.000	150	10.200.000
26	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3	NOVOSYN VIOLET 3/0 70CM HR26 (M)RCP	Hộp 36 tệp	Liếp	120	68.000	8.160.000	36	2.448.000
27	Dung dịch Microsheld 2% 500ml	Dung dịch xà phòng rửa tay sát khuẩn thường quy	Chai 500ml	Chai	150	91.962	13.794.300	45	4.138.290

Stt	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến đã có VAT (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
28	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	SDS Hand Rub (Dung dịch sát khuẩn tay nhanh)	Chai 1 lit	Chai	200	99.900	19.980.000	60	5.994.000
29	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao CIDEX OPA 3,78L	Can 3,78 lít	Can	40	1.100.000	44.000.000	12	13.200.000
30	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính enzyme	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme CIDEZYME, 1 LITER	Chai 1 lit	Chai	40	655.000	26.200.000	12	7.860.000
31	Dây garo	Dây garo	Gói 10 cái	Cái	550	2.600	1.430.000	165	429.000
32	Dây nối máy điện châm 6 rắc	Phụ kiện máy điện châm (dây dẫn, kẹp kim châm cứu)	Bộ / túi	Bộ	200	90.000	18.000.000	60	5.400.000
33	Dây oxy 2 chiều người lớn	Dây thở oxy	Túi 25 bộ (Kiện 300 bộ)	Cái	1.000	6.300	6.300.000	300	1.890.000
34	Dây oxy 2 chiều trẻ em	Dây thở oxy	Túi 25 bộ (Kiện 300 bộ)	Cái	300	6.300	1.890.000	90	567.000
35	Dây truyền dịch (có màng lọc)	Bộ dây truyền dịch TANAPHAR (kim 1 cánh bướm các cỡ)	Túi 01 bộ; 25 bộ/ túi to; 500 bộ/ kiện.	Cái	60.000	4.000	240.000.000	18.000	72.000.000
36	Dây truyền máu	Dây truyền máu	Thùng/ 500 cái	Bộ	150	29.000	4.350.000	45	1.305.000
37	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	Dây nối bơm tiêm	Hộp/ 60 cái	Cái	100	6.000	600.000	30	180.000
38	Đầu côn xanh	Típ đầu col xét nghiệm	Túi 500 cái	Cái	8.000	90	720.000	2.400	216.000
39	Đề lưỡi gỗ	Que đề lưỡi gỗ TANAPHAR	Hộp 100 cái	Cái	10.000	280	2.800.000	3.000	840.000
40	Điện cực tim	Điện cực dán người lớn loại dùng 1 lần	Gói 30 cái	Cái	4.000	2.430	9.720.000	1.200	2.916.000
41	Đinh Kissner 1.2	Đinh Kirschner	Gói 10 cái	Cái	20	42.000	840.000	6	252.000
42	Đinh Kissner 1.5	Đinh Kirschner	Gói 10 cái	Cái	40	42.000	1.680.000	12	504.000
43	Đinh Kissner 1.6	Đinh Kirschner	Gói 10 cái	Cái	40	42.000	1.680.000	12	504.000
44	Miếng cầm máu mũi	Vật liệu cầm máu	Hộp 20 miếng	Miếng	50	75.000	3.750.000	15	1.125.000
45	Gạc hút y tế	Gạc mét (gạc hút y tế)	100 mét/ tệp, 1000 mét/ kiện	Mét	15.000	4.660	69.900.000	4.500	20.970.000
46	Găng tay y tế	Găng tay cao su y tế có bột	Hộp 50 đôi	Đôi	80.000	1.500	120.000.000	24.000	36.000.000
47	Găng tay phẫu thuật tiết trùng các số	Găng tay phẫu thuật tiết trùng, có bột (Găng latex phẫu thuật tiết trùng , có bột các số)	Hộp 50 đôi	Đôi	17.000	4.500	76.500.000	5.100	22.950.000
48	Giấy điện tim 6 cần	Giấy điện tim 6 cần N.K FQW110-2-140 (giấy trắng không sọc)	Gói 1 liếp	Liếp	50	39.000	1.950.000	15	585.000
49	Giấy điện tim 3 cần 63mm x30m (sọc cam)	Giấy điện tim 3 cần (sọc cam)	Hộp 10 cuộn	Cuộn	700	17.000	11.900.000	210	3.570.000
50	Giấy in nhiệt cho máy sinh hóa, huyết học	Giấy in nhiệt cho máy sinh hóa, huyết học	Hộp 10 cuộn	Cuộn	100	18.000	1.800.000	30	540.000
51	Giấy in máy đo khúc xạ	Giấy monitor sân khoa bistos bt-300, FS130 120-30R-01	Gói 1 liếp	Cuộn	10	70.875	708.750	3	212.625
52	Giấy + băng mực in máy nội soi	Giấy + băng mực in máy nội soi	Hộp 3 bộ	Hộp	5	3.037.500	15.187.500	1	3.037.500
53	Giấy monitor sân khoa	Giấy monitor sân khoa bistos bt-300, FS130 120-30R-01	Gói 1 liếp	Liếp	10	70.875	708.750	3	212.625
54	Giấy siêu âm	Giấy in siêu âm	Hộp 10 cuộn	Cuộn	450	155.000	69.750.000	135	20.925.000
55	Gel siêu âm	Gel siêu âm	Can 5 lít	Lit	400	113.400	45.360.000	120	13.608.000
56	Kẹp rốn	Kẹp rốn trẻ sơ sinh	Hộp 50 chiếc	Chiếc	1.500	1.700	2.550.000	450	765.000
57	Khẩu trang y tế dùng một lần	Khẩu trang y tế (3 lớp đã tiết trùng)	Hộp 20 chiếc; 01 chiếc/ túi; 60 hộp/ kiện	Cái	6.000	1.200	7.200.000	1.800	2.160.000

Handwritten signature and initials.

Stt	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến đã có VAT (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
58	Khóa 3 ngã không dây	Khóa 3 ngã không dây	Hộp 50 cái	Cái	100	4.000	400.000	30	120.000
59	Khóa 3 ngã có dây	Khóa 3 ngã có dây	Hộp 50 cái	Cái	100	6.500	650.000	30	195.000
60	Kim cánh bướm	Kim cánh bướm ECO	Hộp 100 Cái (Kiện 2000 cái)	Cái	4.500	1.400	6.300.000	1.350	1.890.000
61	Kim châm cứu các loại, các cỡ (0,3 x 40mm; 0,3 x 75mm)	Kim châm cứu tiết trùng dùng một lần	Hộp 100 cái	Cái	350.000	580	203.000.000	105.000	60.900.000
62	Kim chọc dò tủy sống các cỡ	Kim chọc dò, gây tê tủy sống	25 cái/ hộp	Cái	500	24.000	12.000.000	150	3.600.000
63	Kim lấy thuốc	Kim lấy thuốc	Hộp 100 cái	Cái	100.000	447	44.700.000	30.000	13.410.000
64	Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ	Kim luồn tĩnh mạch	Hộp 100 cái	Cái	50.000	3.375	168.750.000	15.000	50.625.000
65	Lam kính	Lam kính	Hộp 72 cái	Hộp	20	23.000	460.000	6	138.000
66	La men	La men	Hộp 100 cái	Hộp	10	20.250	202.500	3	60.750
67	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ (11,15,21)	Lưỡi dao phẫu thuật sử dụng 1 lần	Hộp 100 cái	Cái	3.500	1.560	5.460.000	1.050	1.638.000
68	Mảnh ghép thoát vị bẹn, thành bụng các loại, các cỡ (5x10cm)	Lưới (màng nâng) dùng trong điều trị thoát vị, và thành bụng (5x10cm)	Hộp 5 cái	Cái	20	515.000	10.300.000	6	3.090.000
69	Mảnh ghép thoát vị bẹn, thành bụng các loại, các cỡ (7,5x15cm)	Lưới (màng nâng) dùng trong điều trị thoát vị, và thành bụng (7,5x15cm)	Hộp 5 cái	Cái	20	515.000	10.300.000	6	3.090.000
70	Mask thở Oxy có dây	Mặt nạ thở oxy MPV	Bịch 10 bộ (Kiện 100 bộ)	Cái	50	16.100	805.000	15	241.500
71	Mask thở Oxy có túi	Mặt nạ thở oxy có túi	Bịch 10 bộ (Kiện 100 bộ)	Cái	20	23.800	476.000	6	142.800
72	Mặt nạ thở khí dung người lớn	Mặt nạ xông khí dung	Bịch 10 bộ (Kiện 100 bộ)	Cái	50	17.000	850.000	15	255.000
73	Mặt nạ thở khí dung trẻ em	Mặt nạ xông khí dung	Bịch 10 bộ (Kiện 100 bộ)	Cái	30	17.000	510.000	9	153.000
74	Mũ y tế dùng một lần	Mũ dùng một lần	01 cái/ túi 50 cái/ bịch	Cái	4.000	1.400	5.600.000	1.200	1.680.000
75	Nhiệt kế	Nhiệt kế thủy ngân	Hộp 1 cái	Cái	100	27.000	2.700.000	30	810.000
76	Nước cất	Nước cất 2 lít	Can 20 lít	Lít	200	13.500	2.700.000	60	810.000
77	Ống Citrate 3,8%- 2ml	Ống Citrate HTM	2400 ống/ thùng	Cái	4.000	990	3.960.000	1.200	1.188.000
78	Ống nghiệm máu chân không Citrate 3.2%- 1.28ml	Ống nghiệm chân không Citrate HTM	100 ống/khay	Cái	2.000	3.000	6.000.000	600	1.800.000
79	Ống EDTA K3 2ml (nắp cao su)	Ống EDTA K3 HTM	2400 ống/thùng	Cái	95.000	809	76.855.000	28.500	23.056.500
80	Ống nghiệm Heparin lithium 2ml	Ống nghiệm Heparin lithium HTM	2400 ống/thùng	Cái	10.000	979	9.790.000	3.000	2.937.000
81	Ống nghiệm nhựa trắng	Ống nghiệm nhựa PS 5ml không nắp không nhãn	500 Ống/ Bịch	Cái	60.000	350	21.000.000	18.000	6.300.000
82	Ống nghiệm Serum	Ống nghiệm Serum HTM	Thùng 2500 cái	Cái	50.000	890	44.500.000	15.000	13.350.000
83	Ống nội khí quản (có bóng hơi) sử dụng một lần các loại, các cỡ (số 2,5 - 7,5)	Ống nội khí quản có bóng (Ống nội khí quản có bóng các cỡ)	Gói cái	Cái	150	14.000	2.100.000	45	630.000
84	Ống nội khí quản (có lò xo) sử dụng một lần các loại, các cỡ (số 4,0 - 6)	Ống nội khí quản lò xo (Ống nội khí quản lò xo có bóng)	Gói/ cái	Cái	50	88.000	4.400.000	15	1.320.000
85	Ống (sonde) rửa dạ dày các loại, các cỡ	Ống thông dạ dày MPV	Túi 25 cái (Kiện 500 cái)	Cái	100	4.000	400.000	30	120.000

Stt	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến đã có VAT (VNĐ)	Giá kế hoạch dự kiến đã có VAT (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
86	Thông (sonde) hậu môn các loại, các cỡ	Ông thông hậu môn	Túi 20 cái (Kiện 500 cái)	Cái	60	4.000	240.000	18	72.000
87	Thông (sonde) tiểu các loại, các cỡ	Xông thông tiểu (2 nhánh) (Sonde Foley 2 nhánh phủ Silicon các số)	01 cái/ túi 10 cái/ hộp	Cái	800	12.150	9.720.000	240	2.916.000
88	Test nhuộm giác mạc Fluoresin	Que nhuộm Fluorescein Sodium	Hộp 100 que	Hộp	3	472.500	1.417.500	-	-
89	Túi camera	Túi bọc camera phòng mổ	1 cái/túi	Cái	300	6.300	1.890.000	90	567.000
90	Túi đựng nước tiểu	Túi đựng nước tiểu Eco	Gói 1 cái	Cái	700	6.000	4.200.000	210	1.260.000
91	Túi máu đơn	Túi máu đơn có dung dịch bảo quản CPDA-1	Thùng (10 gói nhôm x 10 túi)	Túi	50	50.000	2.500.000	15	750.000
92	Quả bóp hút nhớt cao su	Quả bóp vệ sinh tai (Bo hút nhớt)	300 cái/thùng	Cái	20	16.000	320.000	6	96.000
93	Vít xương cứng 3.5 x 16	Vít xương cứng 3.5mm	Gói 12 cái	Cái	100	47.250	4.725.000	30	1.417.500
94	Vít xương cứng 3.5 x 18	Vít xương cứng 3.5mm	Gói 12 cái	Cái	80	47.250	3.780.000	24	1.134.000
95	Vít xương xốp 3.5 x 30	Vít xương xốp 3.5mm	Gói 10 cái	Cái	10	105.300	1.053.000	3	315.900
96	Vít xương xốp 4.0 x 50	Vít xương xốp 4.0 mm	Gói 10 cái	Cái	10	105.300	1.053.000	3	315.900
97	Vít xương Mini 2.0*8mm	Vít xương Mini 2.0mm	Gói 10 cái	Cái	20	162.000	3.240.000	6	972.000
98	Vôi soda	Vôi Soda Dùng Trong Phòng Mổ	Can 5 lit	Can	5	1.200.000	6.000.000	1	1.200.000
99	Ông thông (Sonde) JJ	Ông thông JJ	Túi 1 cái	Cái	10	661.500	6.615.000	3	1.984.500
100	Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (Dây dẫn đường Hydrophilic)	Dây dẫn đường (dùng trong niệu quản)	Túi 1 cái	Cái	5	4.725.000	23.625.000	1	4.725.000
101	Phim rửa liền Xray	Phim X-Quang Nha Khoa	Hộp 100 film + lọ thuốc hiện hãm 250ml	Hộp	30	74.300	2.229.000	9	668.700
Cộng: 101 khoản, trị giá:							2.742.784.400		817.726.520

Gói thầu số 2: Mua sắm hóa chất xét nghiệm phục vụ khám chữa bệnh năm 2024 - 2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Bồ Trạch

1	Dung dịch pha loãng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 5 thành phần bạch cầu	Diatro Dil-5P	20L/Hộp	Hộp	45	1.468.677	66.090.465	13	19.092.801
2	Dung dịch rửa máy thường quy cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 thành phần bạch cầu	Diatro Cleaner	1L/Bình	Bình	18	1.587.642	28.577.556	5	7.938.210
3	Hóa chất ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 thành phần bạch cầu	Diatro Lyse-DIFF	1L/Bình	Bình	30	3.508.386	105.251.580	9	31.575.474
4	Dung dịch rửa máy hằng ngày cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 thành phần bạch cầu	Diatro Hypoclean CC	100ml/Bình	Bình	1	1.160.449	1.160.449	-	-
5	Bộ 3 mức chất kiểm chứng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 thành phần bạch cầu	Diacon 3 hematology control (L-N-H)	2x3x3ml/Hộp	Hộp	2	6.455.473	12.910.946	-	-
6	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	COULTER DxH Diluent	10L/Hộp	Hộp	222	1.573.582	349.335.204	66	103.856.412
7	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	COULTER DxH Cell Lyse	5L/Hộp	Hộp	9	26.231.782	236.086.038	2	52.463.564
8	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	COULTER DxH Diff Pack	1900mL+ 850mL/Hộp	Hộp	13	10.356.444	134.633.772	3	31.069.332

Stt	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến đã có VAT (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
9	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	COULTER DxH Cleaner	10L/Hộp	Hộp	12	6.045.585	72.547.020	3	18.136.755
10	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	COULTER 6C Cell Control	4x3.5mLLevelI 4x3.5mLLevelII 4x3.5mLLevelIII /Hộp	Hộp	2	11.377.380	22.754.760	-	-
11	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Coulter Latron CP-X	1x4mL/Lọ	Lọ	1	681.345	681.345	-	-
12	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	COULTER S-CAL Calibrator	1x3.3mL/Hộp	Hộp	1	4.315.185	4.315.185	-	-
13	Dung dịch nhuộm hồng cầu lưới dùng cho xét nghiệm huyết học	COULTER DxH Retic Pack	1900mL+380mL/Hộp	Hộp	1	21.381.255	21.381.255	-	-
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT)	ALANINE AMINOTRANSFERASE (ALT/GPT)	8x60ml+8x15mL/Hộp	Hộp	9	4.693.710	42.243.390	2	9.387.420
15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR	2x5mL/Hộp	Hộp	2	642.411	1.284.822	-	-
16	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL I	3x5mL/Hộp	Hộp	1	1.476.247	1.476.247	-	-
17	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL II	3x5mL/Hộp	Hộp	1	1.476.247	1.476.247	-	-
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT)	ASPARTATE AMINOTRANSFERASE (AST/GOT)	8x60ml+8x15mL/Hộp	Hộp	14	4.689.384	65.651.376	4	18.757.536
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Bilirubin (Direct)	4x60ml+4x15mL/Hộp	Hộp	1	1.597.375	1.597.375	-	-
20	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Bilirubin (Total)	8x60ml+8x15mL/Hộp	Hộp	1	3.199.077	3.199.077	-	-
21	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	BIOCHEMISTRY CALIBRATOR (HUMAN)	5x5mL/Hộp	Lọ	7	601.314	4.209.198	2	1.202.628
22	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM I	1x5mL/Lọ	Lọ	9	535.342	4.818.078	2	1.070.684
23	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	BIOCHEMISTRY CONTROL SERUM (Human) II	5x5mL/Hộp	Lọ	5	601.314	3.006.570	1	601.314
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	CHOLESTEROL	10x60mL/Hộp	Hộp	11	2.788.107	30.669.177	3	8.364.321
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	CHOLESTEROL HDL direct	4x60 mL+4x20 mL/Hộp	Hộp	25	15.051.235	376.280.875	7	105.358.645
26	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL/LDL CHOLESTEROL DIRECT	CHOLESTEROL HDL/LDL CALIBRATOR	1x1mL/Hộp	Hộp	9	379.606	3.416.454	2	759.212
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol LDL Direct	CHOLESTEROL LDL DIRECT	2x60 mL + 2x20mL/Hộp	Hộp	25	9.065.133	226.628.325	7	63.455.931
28	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB	CK-MB CONTROL SERUM	1x1mL/Hộp	Hộp	3	462.882	1.388.646	-	-
29	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm CK-MB mức 2	CK-MB CONTROL SERUM II	1x1mL/Hộp	Hộp	3	404.481	1.213.443	-	-
30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	C-REACTIVE PROTEIN (CRP)	4x60ml+4x15mL/Hộp	Hộp	21	7.730.562	162.341.802	6	46.383.372

Stt	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến đã có VAT (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng tùy chọn mua thêm	Thành tiền tùy chọn mua thêm (VNĐ)
31	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatin Kinase-MB (CK-MB)	CREATINE KINASE-MB (CK-MB)	2x60ml+ 2x15mL /Hộp	Hộp	3	10.458.105	31.374.315	-	-
32	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm CK-MB	CREATINE KINASE-MB (CK-MB) STANDARD	1x1mL/Hộp	Hộp	3	664.041	1.992.123	-	-
33	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	CREATININE	5x60ml+ 5x60mL /Hộp	Hộp	13	2.650.756	34.459.828	3	7.952.268
34	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP/CRP-hs	CRP/CRP-hs STANDARD	1x1mL/Hộp	Hộp	5	329.857	1.649.285	1	329.857
35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Ethanol	2x20ml+ 2x7mL /Hộp	Hộp	7	2.726.461	19.085.227	2	5.452.922
36	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	GLUCOSE	10x60mL /Hộp	Hộp	42	2.182.467	91.663.614	12	26.189.604
37	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	HEMOGLOBIN A1C CONTROL (ELEVATED)	1x0.5mL /Hộp	Hộp	1	1.163.694	1.163.694	-	-
38	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	HEMOGLOBIN A1C CONTROL (NORMAL)	1x0.5mL /Hộp	Hộp	1	1.163.694	1.163.694	-	-
39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	HEMOGLOBIN A1C-DIRECT (HbA1C-DIR)	1x60ml+ 1x12ml /Hộp	Hộp	2	13.189.974	26.379.948	-	-
40	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	HEMOGLOBIN A1C-DIRECT STANDARDS	4Levelx 0.5mL/Hộp	Hộp	1	4.165.938	4.165.938	-	-
41	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm Lipid mức 1	Lipid Control Serum I	3x1mL /Hộp	Hộp	3	5.402.092	16.206.276	-	-
42	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm Lipid mức 2	Lipid Control Serum II	3x1mL /Hộp	Hộp	3	5.402.092	16.206.276	-	-
43	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Protein (total)	2x60ml+ 2x20mL /Hộp	Hộp	4	501.816	2.007.264	1	501.816
44	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1	RHEUMATOID CONTROL SERUM I	3x1mL /Hộp	Hộp	4	1.199.383	4.797.532	1	1.199.383
45	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2	RHEUMATOID CONTROL SERUM II	3x1mL /Hộp	Hộp	4	1.530.322	6.121.288	1	1.530.322
46	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	TRIGLYCERIDES	10x60mL /Hộp	Hộp	8	6.158.061	49.264.488	2	12.316.122
47	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea-BUN UV	UREA/BUN-UV	8x60ml+ 8x15mL /Hộp	Hộp	12	5.563.236	66.758.832	3	16.689.708
48	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	URIC ACID	10x60mL /Hộp	Hộp	3	3.996.142	11.988.426	-	-
49	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Wash Solution	1x5l/Can	Can	5	3.756.049	18.780.245	1	3.756.049
50	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-Amylase-Direct	alpha-AMYLASE - DIRECT	8x20mL /Hộp	Lo	1	986.733	986.733	-	-
51	Hóa chất dùng cho xét nghiệm y-Glutamyltransferase (GGT)	gamma-GLUTAMYL TRANSFERASE (gamma-GT)	4x60ml+ 4x15mL /Hộp	Hộp	2	3.373.198	6.746.396	-	-
52	Cốc đựng mẫu (sample cup)	Access 2 ml Sample Cups	1000pcs /bag/Túi	Túi	10	1.659.021	16.590.210	3	4.977.063
53	Bóng đèn 12V/20W	Photometer Lamp (HG) DC 12V 20W	1cái/Cái	Cái	4	4.019.884	16.079.536	1	4.019.884
54	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Roller Tubing (2pcs/bag)	2cái/túi /Túi	Cái	4	1.302.383	5.209.532	1	1.302.383
Cộng: 54 khoản							2.437.467.777		605.690.992
Tổng cộng: 155 khoản							5.180.251.777		
Bảng chữ: Năm tỷ, một trăm tám mươi triệu, hai trăm năm mươi một ngàn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng.									